

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.553.811.057.616	2.681.796.683.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	253.018.330.027	259.386.335.399
1 Tiền	111		205.045.354.867	233.021.312.788
2 Các khoản tương đương tiền	112		47.972.975.160	26.365.022.611
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.326.794.269	44.508.192.139
1 Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.199.107.130	44.380.505.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.205.404.043.112	1.394.244.518.337
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	941.153.412.881	1.158.597.685.121
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	227.764.959.300	185.165.522.361
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.931.804.810	2.931.804.810
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	205.698.251.563	207.712.818.518
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(178.075.970.739)	(166.094.897.770)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.931.585.297	5.931.585.297
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.046.048.450.719	949.210.330.170
1 Hàng tồn kho	141		1.046.171.601.307	949.333.480.758
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.150.588)	(123.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.013.439.489	34.447.307.142
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	19.337.060.408	24.028.358.740
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.110.128.302	6.923.758.603
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	3.566.250.779	3.495.189.799
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.808.872.390.638	2.896.242.951.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.948.860.236	4.854.664.629
6 Phải thu dài hạn khác	216	8	6.948.860.236	4.854.664.629
II. Tài sản cố định	220		2.451.704.172.217	2.547.416.600.811
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.435.448.316.111	2.533.923.531.004
- Nguyên giá	222		4.551.667.193.156	4.534.137.987.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.116.218.877.045)	(2.000.214.456.871)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	6.476.666.668	3.665.151.504
- Nguyên giá	225		6.700.000.000	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(223.333.332)	(1.698.484.860)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	9.779.189.438	9.827.918.303
- Nguyên giá	228		15.065.058.443	15.010.058.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.285.869.005)	(5.182.140.140)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.329.744.530	30.158.624.193
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	38.329.744.530	30.158.624.193
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	198.613.168.563	198.613.168.563
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		164.097.540.483	164.097.540.483
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.530.360.595)	(5.530.360.595)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112.276.445.092	114.199.893.075
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	111.987.370.092	112.327.760.839
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		289.075.000	1.872.132.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.362.683.448.254	5.578.039.634.458

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.209.071.598.871	6.298.431.199.383
I. Nợ ngắn hạn	310		2.616.954.857.271	2.708.891.902.105
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	960.593.386.351	1.177.282.339.127
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	369.973.453.772	286.688.208.242
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	153.709.846.389	166.197.823.186
4 Phải trả người lao động	314		56.520.246.782	95.348.524.692
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	198.498.150.634	124.403.096.364
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.140.311.139	4.242.353.895
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	196.922.694.942	162.555.960.347
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	607.891.999.462	635.622.623.179
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	37.222.646.848	31.155.510.014
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.482.120.952	25.395.463.059
II. Nợ dài hạn	330		3.592.116.741.600	3.589.539.297.278
1 Phải trả dài hạn người bán	331	17	33.133.626.525	33.133.626.525
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.445.375.000	24.386.055.745
7 Phải trả dài hạn khác	337	21	51.787.257.537	52.390.045.775
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.501.862.094.582	3.475.659.240.090
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.283.395.173	1.283.395.173
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.604.992.783	2.686.933.970
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(846.388.150.617)	(720.391.564.925)
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	(846.388.150.617)	(720.391.564.925)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(241.663.872)	411.712.989
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		63.647.657.421	57.441.859.817
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	421		(1.681.423.295.255)	(1.573.379.075.008)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.626.514.291.792)	(1.364.815.828.254)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(54.909.003.463)	(208.563.246.754)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		221.629.151.089	245.133.937.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.362.683.448.254	5.578.039.634.458

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2021

Người lập

Trưởng ban TCKT

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc
 Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.106.321.335.031	1.095.472.120.537	2.040.111.354.209	1.869.645.363.647
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.357.705.095	10.034.670.459	9.999.412.004	19.605.010.724
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.099.963.629.936	1.085.437.450.078	2.030.111.942.205	1.850.040.352.923
4	Giá vốn hàng bán	11	26	1.026.024.894.890	1.038.503.885.657	1.902.176.710.075	1.743.094.823.042
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.938.735.046	46.933.564.421	127.935.232.130	106.945.529.881
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.279.235.344	811.690.781	2.350.136.965	1.584.806.565
7	Chi phí tài chính	22	28	44.725.118.259	41.251.783.369	89.103.394.278	81.514.739.768
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.342.263.528	40.079.968.207	87.992.380.042	79.830.628.121
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.732.208.370	-	1.732.208.370
9	Chi phí bán hàng	25	29	9.179.762.073	8.061.761.283	17.698.223.261	13.191.877.223
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	64.451.188.342	45.742.756.281	102.072.173.606	87.264.137.927
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(43.138.098.284)	(45.578.837.361)	(78.588.422.050)	(71.708.210.102)
12	Thu nhập khác	31	30	5.349.306.508	8.762.122.621	9.263.574.292	14.544.514.060
13	Chi phí khác	32	31	6.401.741.906	12.124.194.674	7.606.154.853	16.011.102.975
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.052.435.398)	(3.362.072.053)	1.657.419.439	(1.466.588.915)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(44.190.533.682)	(48.940.909.414)	(76.931.002.611)	(73.174.799.017)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.398.131.908	3.119.862.635	6.945.356.983	7.094.500.060
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.583.057.236	188.459.379	1.583.057.236	211.890.767
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(49.171.722.826)	(52.249.231.428)	(85.459.416.830)	(80.481.189.844)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(54.909.003.463)	(53.760.122.274)	(97.908.874.631)	(89.012.316.167)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.737.280.637	1.510.890.846	12.449.457.801	8.531.126.323
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(894,03)	(1.104,69)	(1.554)	(1.618,00)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

* Trong đó:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2021 (không bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn) là: (7.846.395.974) đồng; Lợi nhuận lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 là: 5.265.088.475.

- Lỗ quý II của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: (41.325.326.852) đồng, lỗ lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 là: (90.724.505.305) đồng.

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Trưởng ban TCKT



Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(76.931.002.612)	(73.174.799.017)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	116.589.221.774	118.483.740.959
- Các khoản dự phòng	03	11.361.434.408	24.203.502.735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(653.628.572)	297.699.132
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.395.481)	(4.320.209.839)
- Chi phí lãi vay	06	88.213.604.311	79.830.628.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	138.533.233.828	145.320.562.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	169.140.061.425	152.335.472.299
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(91.824.438.920)	(79.207.682.003)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(183.897.393.865)	(223.990.461.443)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.051.145.914	10.317.914.487
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.950.197.585)	(25.738.227.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.332.649.028)	(13.115.408.876)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	418.437.656	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.978.941.878)	(6.432.156.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.840.742.453)	(40.471.941.864)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(37.783.366.373)	(19.902.355.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	796.928.755	3.725.195.026
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.300.000.000)	(29.850.505.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.367.746.415	1.049.153.841
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.325.991.333	3.541.095.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	407.300.130	(41.437.416.070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	785.289.920.743	724.432.726.115
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(758.673.648.292)	(778.174.511.508)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.500.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.050.835.500)	(1.503.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.065.436.951	(55.245.141.393)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.368.005.372)	(137.154.499.327)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	259.386.335.399	273.293.463.410
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	253.018.330.027	136.138.964.083

Người lập

Trưởng ban TCKT

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam ("Tổng Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 550.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có hoạt động đặc biệt nào của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kín, Yangon, Myanmar

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính; bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa: Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án, kế hoạch đã được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Bộ Công thương	Cổ đông chi phối

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	6.758.766.721	4.397.912.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.286.588.146	228.623.399.968
Các khoản tương đương tiền (i)	47.972.975.160	26.365.022.611
Cộng	253.018.330.027	259.386.335.399

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	88.648.923.926	186.171.072.833
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</i>	<i>21.976.020.000</i>	<i>71.947.867.683</i>
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>
<i>Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1</i>	<i>8.469.696.611</i>	<i>48.776.665.602</i>
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>5.855.887.960</i>	<i>5.855.887.960</i>
<i>Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>16.256.996.982</i>	<i>23.500.329.215</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	96.057.413.917	160.045.626.524
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	116.076.687.293	202.708.546.420
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	70.781.132.605	77.978.272.717
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	17.765.112.279	23.735.710.265
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	100.723.857.670	80.245.894.996
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	10.080.914.093	10.009.388.587
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	2.924.582.977	4.091.865.686
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	351.273.112.181	293.671.121.542
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	908.866.698	1.626.768.787
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	56.899.521.752	83.329.936.681
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	263.456.000	263.456.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	28.749.831.490	34.720.024.083
Cộng	941.153.412.881	1.158.597.685.121

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	48.420.947.839	66.207.841.967
<i>Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng</i>	<i>8.485.617.811</i>	<i>8.485.617.811</i>
<i>Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa</i>	<i>4.102.173.574</i>	<i>8.378.204.773</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	<i>4.712.579.331</i>	<i>4.102.173.574</i>
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon</i>	<i>3.022.433.220</i>	<i>4.712.579.331</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh</i>	<i>2.250.182.909</i>	<i>3.022.433.220</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại LEPRO VN</i>	<i>25.847.960.994</i>	<i>2.250.182.909</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>34.507.438.946</i>	<i>35.256.650.349</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	10.611.411.928	16.992.740.174
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	55.855.153.834	11.932.440.862
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	16.177.467.867	30.856.304.459
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	6.721.632.090	13.998.927.047
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1.132.359.009	2.686.785.257
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	103.535.145	1.132.359.009
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	25.019.601.711	142.034.784
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	-	13.613.034.687
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	971.000.018	971.000.018
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	6.475.633.510	5.102.481.930
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	673.300.000	673.300.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	21.095.477.403	20.856.272.167
Cộng	227.764.959.300	185.165.522.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	205.698.251.563	207.712.818.518
Ký cược, ký quỹ	4.443.479.314	4.902.709.846
Phải thu Tạm ứng của nhân viên (i)	78.120.701.337	104.078.474.975
Chi phí đầu tư tạm tăng	20.357.039.385	20.145.000.645
Các khoản phải thu khác	102.777.031.527	78.586.633.052
b) Dài hạn	6.948.860.236	4.854.664.629
Ký cược, ký quỹ	6.791.692.609	4.854.664.629
Phải thu khác	157.167.627	-

Ghi chú:

- (i) Số dư tạm ứng chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên và các đội để thanh toán chi phí công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	73.864.500.756	69.621.691.851	60.363.952.012	60.363.952.012
Trong đó:				
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>
<i>Công ty Hoàng Sơn</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>37.774.178.383</i>	<i>33.531.369.478</i>	<i>24.273.629.639</i>	<i>24.273.629.639</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	5.571.944.259	3.528.720.820	5.631.929.259	3.848.055.820
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	35.632.566.059	18.826.101.076	31.657.324.460	15.683.432.946
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghi	18.001.171.568	18.001.171.568	18.001.171.568	18.001.171.568
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	63.497.527.373	61.396.312.196	63.497.527.373	61.396.312.196
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	5.077.180.794	5.077.180.794	5.077.180.794	5.077.180.794
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	24.508.000	24.508.000	24.508.000	24.508.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	1.367.209.329	1.327.209.329	1.427.209.329	1.427.209.329
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	143.902.850	143.902.850	143.902.850	143.902.850
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	129.172.255	129.172.255	129.172.255	129.172.255
Cộng	203.309.683.243	178.075.970.739	185.953.877.900	166.094.897.770

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	265.955.999.330	76.560.000	216.357.781.062	76.560.000
Công cụ, dụng cụ	8.316.392.278	-	6.343.532.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	598.414.039.319	-	583.945.050.998	-
Thành phẩm	99.535.273.221	46.590.588	98.757.631.934	46.590.588
Hàng hóa	10.575.294.380	-	8.711.948.581	-
Hàng gửi bán	63.374.602.779	-	35.217.535.469	-
Cộng	1.046.171.601.307	123.150.588	949.333.480.758	123.150.588

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.337.060.408	24.028.358.740
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.009.590.675	9.072.693.593
Chi phí sửa chữa	359.813.692	641.972.616
Các khoản khác	17.967.656.041	14.313.692.531
b) Dài hạn	111.987.370.092	112.327.760.839
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.237.060.758	4.238.353.534
Quyền sử dụng đất, giá trị lợi thế vị trí địa lý	100.619.513.190	100.637.446.590
Chi phí cấp quyền khai thác	2.222.718.770	2.435.218.765
Chi phí sửa chữa	3.687.666.418	2.104.363.241
Các khoản khác	3.220.410.956	2.912.378.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	5.363.636.364	5.363.636.364
- Thuê tài chính trong năm	6.700.000.000	6.700.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.363.636.364)	(5.363.636.364)
Số dư tại 30/6/2021	<u>6.700.000.000</u>	<u>6.700.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	1.698.484.860	1.698.484.860
Khấu hao trong năm	357.424.242	357.424.242
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.832.575.770)	(1.832.575.770)
Số dư tại 30/6/2021	<u>223.333.332</u>	<u>223.333.332</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2021	<u>3.665.151.504</u>	<u>3.665.151.504</u>
Tại 30/6/2021	<u>6.476.666.668</u>	<u>6.476.666.668</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	11.389.656.056	116.947.269	1.676.664.307	1.826.790.811	15.010.058.443
- Mua trong năm			55.000.000		55.000.000
Số dư tại 30/6/2021	<u>11.389.656.056</u>	<u>116.947.269</u>	<u>1.731.664.307</u>	<u>1.826.790.811</u>	<u>15.065.058.443</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	1.851.722.839	116.947.269	1.613.151.486	1.600.318.546	5.182.140.140
Khấu hao trong năm	25.132.780	-	29.426.317	49.169.768	103.728.865
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>1.876.855.619</u>	<u>116.947.269</u>	<u>1.642.577.803</u>	<u>1.649.488.314</u>	<u>5.285.869.005</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	<u>9.537.933.217</u>	<u>-</u>	<u>63.512.821</u>	<u>226.472.265</u>	<u>9.827.918.303</u>
Tại 30/6/2021	<u>9.512.800.437</u>	<u>-</u>	<u>89.086.504</u>	<u>177.302.497</u>	<u>9.779.189.438</u>

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>38.329.744.530</u>	<u>30.158.624.193</u>
Xây dựng nhà điều hành Xí nghiệp Xây lắp và Thi công cơ giới	17.975.962.670	17.975.962.670
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Gia công công trực, khuôn trụ điện, máy cắt cọc	9.436.012.586	
Các công trình khác	5.814.851.608	7.079.743.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.222.727.728	164.097.540.483	164.222.727.728	164.097.540.483
<i>Khoản đầu tư trực tiếp tại Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	8.886.743.161	6.208.620.000	8.886.743.161 (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	14.300.768.318	14.413.863.849	14.300.768.318	14.413.863.849 (*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	15.190.379.044	13.208.342.264	15.190.379.044 (*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	6.634.922.757	7.088.433.751 (*)
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	24.010.131.008	14.967.063.010	24.010.131.008	14.967.063.010 (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng	742.806.389	741.719.360	742.806.389	741.719.360 (*)
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	2.730.001.416	2.840.191.144 (*)
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	3.199.009.952	2.428.000.000	3.199.009.952 (*)
Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát chi phối				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long	76.700.000.000	79.660.451.184	76.700.000.000	79.660.451.184 (*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	1.230.853.265	2.059.135.576	1.230.853.265 (*)
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	6.300.000.000	6.978.832.763	6.300.000.000	6.978.832.763 (*)

Ghi chú:

- (*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập
(hoặc đăng ký) và
hoạt động

Tỷ lệ phần
sở hữu

Tỷ lệ quyền
biểu quyết
năm giữ

Hoạt động chính

Khoản đầu tư trực tiếp tại Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thị công Cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bóc xép
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

**Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát
chí phối**

Công ty Cổ phần Bao bì Sông Cống	Tỉnh Thái Nguyên	38,80%	56,97%	56,97%	Sản xuất bao bì
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	26,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	TP. Nha Trang	13,18%	26,00%	26,00%	Sản xuất, kinh doanh bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%	20,57%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Cơ khí, Thương mại Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	20,00%	Xây lắp công trình điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

	30/6/2021				01/01/2021			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư vào đơn vị khác	40.045.988.675	(5.530.360.595)		40.045.988.675	(5.530.360.595)			
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000	(4.569.250.553)		(*)	
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	(*)	779.612.900	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm phả	8.861.055.899	-	(*)	8.861.055.899	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	1.500.000.000	(632.204.858)	(*)	1.500.000.000	(632.204.858)		(*)	
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM	487.880.000	-	(*)	487.880.000	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)	1.350.000.000	(328.905.184)		(*)	
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	-	-	(*)	-	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000	-	-	(*)	
Công ty CP Xây lắp và SXCN Đức Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000	-	-	(*)	
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	-	(*)	
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	(*)	3.525.990.000	-	-	(*)	

Ghi chú:

(*) Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	960.593.386.351	960.593.386.351	1.177.282.339.127	1.177.282.339.127
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	76.422.785.398	76.422.785.398	139.631.180.663	139.631.180.663
Trong đó:				
Công ty CP Cấp điện và Hệ thống LS-VINA		-	94.423.040.310	94.423.040.310
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	1.673.397.367	1.673.397.367	4.212.923.367	4.212.923.367
Đối tượng khác	67.701.733.031	67.701.733.031	33.838.496.784	33.838.496.784
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	107.919.104.039	107.919.104.039	126.945.811.861	126.945.811.861
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	160.170.800.058	160.170.800.058	237.242.560.016	237.242.560.016
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	121.100.132.104	121.100.132.104	130.823.729.664	130.823.729.664
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	34.868.369.400	34.868.369.400	32.805.314.373	32.805.314.373
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	21.473.733.056	21.473.733.056	19.813.350.572	19.813.350.572
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	7.003.218.450	7.003.218.450	7.163.111.663	7.163.111.663
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	6.326.614.934	6.326.614.934	7.633.528.293	7.633.528.293
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	236.048.752.123	236.048.752.123	197.004.579.262	197.004.579.262
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	197.465.956	197.465.956	295.037.450	295.037.450
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	206.126.985	206.126.985	206.126.985	206.126.985
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	139.014.914.456	139.014.914.456	225.338.087.422	225.338.087.422
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	888.698.487	888.698.487	888.698.487	888.698.487
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	48.952.670.905	48.952.670.905	51.600.287.618	51.600.287.618
b) Phải trả người bán dài hạn	33.133.626.525	33.133.626.525	33.133.626.525	33.133.626.525
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	33.133.626.525	33.133.626.525	33.133.626.525	33.133.626.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	19.540.853.449	15.863.746.424
Trong đó:		
<i>Tổng công ty Tín Nghĩa</i>	<i>17.690.000.000</i>	-
<i>Công ty TNHH O.N Vina</i>	-	<i>15.633.750.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.850.853.449</i>	<i>229.996.424</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	73.157.804.413	74.375.374.332
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	23.323.179.273	11.353.485.636
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	70.963.262.580	58.468.370.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	14.674.785.310	13.183.097.538
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1.991.198.090	3.153.916.338
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	-	50.720.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	1.493.244.132	630.079.132
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	130.880.264.753	87.867.864.522
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	22.986.727.109	11.859.112.136
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	10.962.134.663	9.882.441.784
Cộng	<u>369.973.453.772</u>	<u>286.688.208.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.827.784.846	62.167.635.184	49.727.126.127	49.327.657.926	1.843.664.991	62.582.983.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	17.363.556.279	6.945.356.983	17.332.649.028	1.043.290.670	6.976.264.234
Thuế thu nhập cá nhân	118.077.788	2.044.771.578	2.274.072.398	3.300.271.269	173.258.623	1.064.033.059
Thuế tài nguyên	-	5.304.365.873	5.817.122.950	3.623.582.042	-	7.497.906.781
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.323.118.961	6.579.321.874	5.608.872.054	-	16.293.568.781
Thuế bảo vệ môi trường	-	23.987.487.539	305.949.049	236.403.156	-	24.057.033.432
Các loại thuế khác	1.650.480	8.867.826.483	4.587.032.307	9.239.590.363	1.650.480	4.215.867.710
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.079.028.578	-	-	-	30.079.028.578
Các khoản thuế phải nộp tại nước ngoài	504.386.015	1.060.032.711	(116.872.427)	-	504.386.015	943.160.284
Cộng	3.495.189.799	166.197.823.186	76.119.109.261	88.669.025.838	3.566.250.779	153.709.846.389

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí cải tạo môi trường Mỏ đá vôi La Hiên và mỏ sét Long Gian	4.910.701.980	2.973.674.000
Trích trước lãi vay	4.957.070.851	5.261.894.578
Lãi chậm nộp các khoản bảo hiểm xã hội	6.976.166.584	6.890.488.353
Lãi chậm nộp các khoản thuế	14.116.757.800	13.840.911.562
Trích trước chi phí vật tư, nhân công thi công công trình	163.532.351.498	87.837.080.338
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	90.000.000
Chi phí trích trước khác	4.005.101.921	7.509.047.533
Cộng	198.498.150.634	124.403.096.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	196.922.694.942	162.555.960.347
Kinh phí công đoàn	4.615.274.462	3.674.545.235
Bảo hiểm xã hội	5.454.344.626	5.082.791.202
Bảo hiểm y tế	1.657.923.447	1.519.516.047
Bảo hiểm thất nghiệp	251.333.401	206.645.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.019.986	112.019.986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.860.756.155	6.899.061.034
Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy	20.000.000.000	20.000.000.000
Cục thuế Tỉnh Đồng Nai	3.195.411.218	2.037.662.243
Công ty cổ phần Bất động sản Á Châu	8.860.000.000	8.860.000.000
Tiền chấp nộp ngân sách Nhà nước	12.153.162.189	12.153.162.189
Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng Xí nghiệp Xây dựng	13.726.972.455	13.726.972.455
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Bích Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Khoản vay phải trả cho CBCNV	3.263.462.938	3.263.462.938
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.870.814.065	70.118.901.414
b) Dài hạn	51.787.257.537	52.390.045.775
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.483.923.869	1.483.923.869
Giá trị quyền sử dụng đất	49.779.124.667	49.779.124.667
Chiết khấu thanh toán phải trả	524.209.001	1.126.997.239

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả về quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được cấp quyền sử dụng đất, nên khoản này đang được ghi nhận chi phí trả trước tương ứng khoản phải trả phải nộp khác với giá trị là 13.401.220.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2021		Số phát sinh		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)	606.825.788.842	606.825.788.842	780.286.816.640	751.910.733.863	635.201.871.679	635.201.871.679
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	201.808.347.404	201.808.347.404	288.949.923.436	282.923.911.480	207.834.359.360	207.834.359.360
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	25.955.203.482	25.955.203.482	61.547.080.530	63.151.296.257	24.350.987.755	24.350.987.755
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	16.576.283.242	16.576.283.242	30.005.472.063	32.235.996.338	14.345.758.967	14.345.758.967
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	8.855.507.324	8.855.507.324	558.076.768	-	9.413.584.092	9.413.584.092
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hà Anh	2.885.893.800	2.885.893.800	-	-	2.885.893.800	2.885.893.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Tân Bình Dương	26.478.588.400	26.478.588.400	86.259.113.474	73.395.481.789	39.342.220.085	39.342.220.085
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	69.779.819.661	69.779.819.661	70.793.763.382	69.875.658.757	70.697.924.286	70.697.924.286
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	15.013.405.709	15.013.405.709	35.219.090.311	18.531.019.796	31.701.476.224	31.701.476.224
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch I	-	-	9.463.114.820	-	9.463.114.820	9.463.114.820
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	19.069.307.743	19.069.307.743	10.990.116.478	10.341.818.280	19.717.605.941	19.717.605.941
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	13.427.636.404	13.427.636.404	61.672.231.433	30.850.608.868	44.249.258.969	44.249.258.969
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	68.035.145.902	68.035.145.902	62.744.008.269	64.655.537.560	66.123.616.611	66.123.616.611
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	89.332.804.463	89.332.804.463	52.487.045.911	92.413.320.142	49.406.530.232	49.406.530.232
Các khoản vay tổ chức, cá nhân khác	49.607.845.308	49.607.845.308	9.597.779.765	13.536.084.536	45.669.540.537	45.669.540.537
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.066.210.620	1.066.210.620	806.207.100	1.451.666.220	420.751.500	420.751.500
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả khác	1.066.210.620	1.066.210.620	806.207.100	1.451.666.220	420.751.500	420.751.500
c) Vay dài hạn	3.501.862.094.582	3.501.862.094.582	56.808.187.439	83.011.041.931	3.475.659.240.090	3.475.659.240.090
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	258.755.194.744	258.755.194.744	31.099.835.058	11.199.835.058	278.655.194.744	278.655.194.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kan Thái Nguyên (ii)	1.121.333.702.579	1.121.333.702.579	6.500.000.000	26.499.148.236	1.101.334.554.343	1.101.334.554.343
Bộ Tài chính (ii)	2.015.956.450.910	2.015.956.450.910	18.908.352.381	39.333.824.857	1.995.530.978.434	1.995.530.978.434
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	25.777.912.569	25.777.912.569	-	2.639.400.000	23.138.512.569	23.138.512.569
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (iii)	76.700.000.000	76.700.000.000	-	-	76.700.000.000	76.700.000.000
NH TMCM Sài Gòn Thương Tín	3.338.833.780	3.338.833.780	-	3.338.833.780	-	-
Các khoản vay cá nhân khác	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000

1101 2021 01/01/2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ và các công ty con chủ yếu là vay từ ngân hàng trong nước bằng VND, có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động, được thế chấp bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ và các khoản phải thu.
- (ii) Các khoản vay dài hạn là các khoản vay của Tổng Công ty để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Quang Sơn. Tại ngày 31/12/2020, Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn chưa thực hiện thanh toán số gốc tiền vay và lãi vay quá hạn với khoản vay ưu đãi của Bộ Tài chính và khoản vay với Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên với số tiền khoảng 675 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 (công ty con) từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim, theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLDII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107.900.000.000 đồng, số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 76.700.000.000 đồng. Mục đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên vay và Bên cho vay (hoặc bên thứ ba do bên cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên vay tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được cần trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.222.646.848	31.155.510.014
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	25.261.234.126	22.722.790.014
Chi phí sửa chữa MMTB theo kế hoạch	8.248.911.467	5.432.720.000
Chi phí khác	3.712.501.255	3.000.000.000
b) Dài hạn	2.604.992.783	2.686.933.970
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	2.604.992.783	2.686.933.970

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	550.000.000.000	50.365.544		56.779.154.880	(1.354.266.721.186)	242.487.496.669	(504.949.704.093)	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(208.563.246.754)	34.378.928.189	(174.184.318.565)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	662.704.937	(662.704.937)	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(25.367.892.000)	(25.367.892.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.244.572.501)	(6.360.727.417)	(14.605.299.918)	-
Công ty liên kết phân phối quỹ	-	-	-	-	(1.372.744.205)	-	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	361.347.445	-	-	(269.085.425)	(3.868.164)	88.393.856	-
Số dư đầu năm nay	550.000.000.000	411.712.989	411.712.989	57.441.859.817	(1.573.379.075.008)	245.133.937.277	(720.391.564.925)	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(95.627.150.631)	5.737.280.637	(89.889.869.994)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.205.797.604	(6.205.797.604)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.211.272.012)	(6.064.889.037)	(12.276.161.049)	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(23.177.177.788)	(23.177.177.788)	-
Công ty liên kết phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	(653.376.861)	-	-	-	-	(653.376.861)	-
Tại ngày 30/6/2021	550.000.000.000	(241.663.872)	(241.663.872)	63.647.657.421	(1.681.423.295.255)	221.629.151.089	(846.388.150.617)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 02/01/2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	30/6/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Bộ Công thương	455.125.000.000	82,75%	455.125.000.000	82,75%
Các đối tượng khác	94.875.000.000	17,25%	94.875.000.000	17,25%
Cộng	550.000.000.000	100%	550.000.000.000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/6/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	343.471.173.250	468.066.242.423
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	611.849.255.812	593.208.200.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	151.000.905.969	34.197.677.849
Cộng	1.106.321.335.031	1.095.472.120.537
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.357.705.095	10.034.670.459
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6.357.705.095	10.034.670.459
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.099.963.629.936	1.085.437.450.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	331.349.127.903	467.222.024.579
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	547.139.736.623	540.091.491.627
Giá vốn hoạt động dịch vụ và khác	147.536.030.364	31.990.369.451
Dự phòng giảm giá HTK	-	(800.000.000)
Cộng	1.026.024.894.890	1.038.503.885.657

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.027.035.477	551.842.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.212.897	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	54.986.970	159.848.404
Cộng	1.279.235.344	811.690.781

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.342.263.528	40.079.968.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	263.949.447
Chiết khấu thanh toán	94.407.100	393.738.000
Chi phí tài chính khác	288.447.631	514.127.715
Cộng	44.725.118.259	41.251.783.369

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	32.069.652.805	25.105.764.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	591.560.605	937.012.162
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.140.616.436	2.977.397.019
Thuế, phí và lệ phí	3.500.763.482	3.579.170.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.179.749.997	2.588.932.081
Chi phí dự phòng	12.605.583.051	2.670.213.398
Hoàn nhập dự phòng	(849.904.189)	-
Các khoản chi phí QLDN khác	10.213.166.155	7.884.266.130
Cộng	64.451.188.342	45.742.756.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.442.074.740	2.068.728.753
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	855.509.128	921.362.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.554.790	157.873.298
Thuế, phí và lệ phí	2.278.545	18.820.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.162.908	2.652.863.060
Trích lập dự phòng bảo hành hàng hóa	3.259.509.234	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	(2.083.272.263)	1.516.268.578
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.037.944.991	725.845.168
Cộng	9.179.762.073	8.061.761.283

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
Thu nhập thanh lý TSCĐ, Công cụ dụng cụ, Vật tư	386.117.499	4.619.081.473
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng, tiền điện	2.300.125.248	
Hoàn nhập bảo hành công trình	-	638.857.438
Thu nhập khác	2.663.063.761	3.504.183.710
Cộng	5.349.306.508	8.762.122.621


31. CHI PHÍ KHÁC



	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ	16.200.000	2.132.437.500
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	970.109.802	
Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH (phạt vi phạm hành chính)	4.681.087.178	8.026.273.716
Chi phí khác	734.344.926	1.965.483.458
Cộng	6.401.741.906	12.124.194.674

32. THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động đối với tình hình kinh tế - xã hội, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công và chi phí nhân công. Những thay đổi về giá nguyên vật liệu thi công và chi phí nhân công có thể ảnh hưởng đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư và các nhà thầu chính.


Nguyễn Thị Bích Hạnh
Người lập biểu


Đặng Quang Cường
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2021